

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 30

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Kien Phương	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Ông Đoàn Hồng Việt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Bà Đặng Kien Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Đoàn Anh Quân	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên	

TIỂU BAN KIỂM TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty đã thành lập Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị và miễn nhiệm Ban Kiểm soát.

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Tùng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Ông Hoàng Thông	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Kien Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Hồng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 26 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61150429/21932053

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số (“Công ty”) được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1



Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4175-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.842.171.230.495	2.260.483.858.292
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	858.936.894.497	127.425.042.786
111	1. Tiền		175.527.262.714	127.425.042.786
112	2. Các khoản tương đương tiền		683.409.631.783	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.188.592.123.483	584.743.323.023
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	1.139.469.753.263	562.381.107.838
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	55.284.878.780	8.334.432.737
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	350.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	38.149.561.060	57.027.372.886
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(44.312.069.620)	(43.349.590.438)
140	III. Hàng tồn kho	7	773.034.245.134	1.431.280.315.741
141	1. Hàng tồn kho		789.086.961.186	1.446.529.219.331
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.052.716.052)	(15.248.903.590)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		21.607.967.381	117.035.176.742
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	6.278.739.044	2.508.383.548
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15.329.228.337	114.526.793.194
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		233.750.697.847	148.594.111.995
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.619.120.500	3.988.264.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	284.750.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	8.619.120.500	3.703.514.000
220	II. Tài sản cố định		85.652.777.465	78.903.099.133
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	26.202.583.956	18.942.978.263
222	Nguyên giá		51.986.126.033	46.037.880.703
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.783.542.077)	(27.094.902.440)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	59.450.193.509	59.960.120.870
228	Nguyên giá		62.867.121.238	62.789.309.858
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.416.927.729)	(2.829.188.988)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	102.945.750.000	47.169.705.700
251	1. Đầu tư vào công ty con		100.000.000.000	44.223.955.700
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		2.945.750.000	2.945.750.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		36.533.049.882	18.533.043.162
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	2.620.452.674	3.919.372.046
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	33.912.597.208	14.613.671.116
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.075.921.928.342	2.409.077.970.287

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.902.632.979.728	1.467.063.144.708
310	I. Nợ ngắn hạn		1.898.024.350.301	1.462.596.683.781
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	937.474.308.984	696.623.024.791
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	66.570.706.697	2.314.780.599
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	30.272.950.132	27.721.570.988
314	4. Phải trả người lao động		16.574.478.331	15.500.519.107
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	203.048.247.440	99.090.077.372
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	14.482.584.509	6.701.823.803
320	7. Vay ngắn hạn	16	629.601.074.208	614.644.887.121
330	II. Nợ dài hạn		4.608.629.427	4.466.460.927
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	4.608.629.427	4.466.460.927
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.173.288.948.614	942.014.825.579
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	1.173.288.948.614	942.014.825.579
411	1. Vốn cổ phần		431.517.470.000	419.517.470.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		431.517.470.000	419.517.470.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		61.233.761.416	61.233.761.416
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.272.937.166)	(6.272.937.166)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		400.000.000	400.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		686.410.654.364	467.136.531.329
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		424.136.253.329	292.337.959.355
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		262.274.401.035	174.798.571.974
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.075.921.928.342	2.409.077.970.287

Quetta

Trần Quế Tâm
Người lập

Ma

Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	12.644.818.992.632	8.557.014.442.827
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(172.421.769.158)	(113.472.388.409)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	12.472.397.223.474	8.443.542.054.418
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(11.691.853.199.291)	(7.918.291.267.029)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		780.544.024.183	525.250.787.389
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	83.346.846.073	59.940.989.185
22	7. Chi phí tài chính	21	(32.982.209.437)	(50.747.428.102)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(26.849.469.321)	(47.126.948.382)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(420.558.405.892)	(223.525.156.834)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(83.531.209.725)	(91.097.788.384)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		326.819.045.202	219.821.403.254
31	11. Thu nhập khác	22	3.155.401.630	3.502.036.600
32	12. Chi phí khác	22	(1.466.273.085)	(1.470.214.306)
40	13. Lợi nhuận khác	22	1.689.128.545	2.031.822.294
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		328.508.173.747	221.853.225.548
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(85.532.698.804)	(60.220.208.505)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	19.298.926.092	13.165.554.931
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		262.274.401.035	174.798.571.974



Trần Quốc Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		328.508.173.747	221.853.225.548
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	4.938.239.589	4.535.312.907
03	Các khoản dự phòng		1.766.291.644	25.057.422.411
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(796.133.544)	(731.562.266)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.741.094.707)	(78.058.154)
06	Chi phí lãi vay	21	26.849.469.321	47.126.948.382
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		353.524.946.050	297.763.288.828
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(509.504.029.066)	3.464.660.379
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		657.442.258.145	(135.227.351.837)
11	Tăng các khoản phải trả		424.767.765.304	221.876.936.667
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.471.436.125)	2.636.225.699
14	Lãi vay đã trả		(28.782.448.105)	(46.981.599.902)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(87.635.583.977)	(43.661.633.372)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		807.341.472.226	299.870.526.462
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(11.727.160.346)	(1.700.190.178)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		2.271.060.607	-
23	Tiền chi cho vay		-	(350.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		634.750.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(55.776.044.300)	(20.490.050.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		4.128.845.840	78.058.154
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(60.468.548.199)	(22.462.182.024)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	17.1	12.000.000.000	12.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	16	3.833.040.735.122	3.888.777.733.210
34	Tiền trả nợ gốc vay	16	(3.818.084.548.035)	(4.099.250.935.433)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(43.000.278.000)	(20.900.139.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(16.044.090.913)	(219.373.341.223)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		730.828.833.114	58.035.003.215
60	Tiền đầu năm		127.425.042.786	69.000.255.584
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		683.018.597	389.783.987
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	858.936.894.497	127.425.042.786

Trần Quế Tâm

Trần Quế Tâm
Người lập

Vũ Thị Mai Hân

Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 378 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 375).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 26 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động. Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	120.472.436	188.705.725
Tiền gửi ngân hàng	175.393.607.352	127.143.687.047
Tiền đang chuyển	13.182.926	92.650.014
Các khoản tương đương tiền (*)	683.409.631.783	-
TỔNG CỘNG	858.936.894.497	127.425.042.786

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp được quản lý bởi ngân hàng thương mại có thời hạn cam kết thanh toán từ ngân hàng dưới hai (2) tháng và hưởng lãi suất 5,74%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	1.067.650.619.216	546.826.303.339
- Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	401.891.123.965	174.606.533.671
- Khác	665.759.495.251	372.219.769.668
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 25)	71.819.134.047	15.554.804.499
TỔNG CỘNG	1.139.469.753.263	562.381.107.838
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.294.113.387)	(10.002.035.723)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.129.175.639.876	552.379.072.115

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 25)	31.550.039.605	-
Trả trước cho bên khác	23.734.839.175	8.334.432.737
- Công ty TNHH Công nghệ Huawei (Việt Nam)	20.053.834.614	-
- Postel Development Compant Limited	821.758.910	-
- Công ty TNHH Nestlé Vietnam	-	4.749.905.780
- Khác	2.859.245.651	3.584.526.957
TỔNG CỘNG	55.284.878.780	8.334.432.737
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(158.040.552)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	55.126.838.228	8.334.432.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	38.149.561.060	57.027.372.886
Dragon Technology Distribution Pte. Ltd	32.874.099.492	32.874.099.492
Tạm ứng cho nhân viên	1.971.189.768	204.318.123
Lãi trái phiếu	1.380.430.685	-
Đặt cọc, ký quỹ	819.380.696	673.176.656
Chiết khấu thương mại từ nhà cung cấp	-	19.819.335.676
Khác	1.104.460.419	3.456.442.939
Dài hạn	8.619.120.500	3.703.514.000
Đặt cọc, ký quỹ	8.619.120.500	3.703.514.000
TỔNG CỘNG	46.768.681.560	60.730.886.886
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(33.859.915.681)	(33.347.554.715)
GIÁ TRỊ THUẦN	12.908.765.879	27.383.332.171
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	12.908.765.879	25.321.367.626
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	-	2.061.964.545

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	468.803.227.258	1.216.054.084.169
Hàng đang đi trên đường	312.753.076.591	220.549.306.326
Hàng gửi đi bán	7.495.657.337	4.871.741.860
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.000.000	5.054.086.976
TỔNG CỘNG	789.086.961.186	1.446.529.219.331
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.052.716.052)	(15.248.903.590)
GIÁ TRỊ THUẦN	773.034.245.134	1.431.280.315.741

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	6.278.739.044	2.508.383.548
Chi phí hoạt động	4.276.504.222	1.346.238.548
Chi phí thuê	1.866.127.811	1.102.125.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	136.107.011	60.020.000
Dài hạn	2.620.452.674	3.919.372.046
Chi phí hoạt động	1.982.441.346	884.233.028
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	638.011.328	877.021.038
Chi phí thuê	-	2.158.117.980
TỔNG CỘNG	8.899.191.718	6.427.755.594

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm	21.183.180.735	4.919.390.889	17.022.472.435	2.912.836.644	46.037.880.703
Mua mới	-	79.151.978	11.530.620.999	39.575.989	11.649.348.966
Thanh lý	-	-	(5.701.103.636)	-	(5.701.103.636)
Số cuối năm	21.183.180.735	4.998.542.867	22.851.989.798	2.952.412.633	51.986.126.033
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	2.077.344.525	3.189.922.013	2.786.984.429	8.054.250.967
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(8.802.476.701)	(2.737.503.901)	(12.790.637.409)	(2.764.284.429)	(27.094.902.440)
Khấu hao trong năm	(853.605.090)	(745.966.969)	(2.690.418.051)	(60.510.738)	(4.350.500.848)
Thanh lý	-	-	5.661.861.211	-	5.661.861.211
Số cuối năm	(9.656.081.791)	(3.483.470.870)	(9.819.194.249)	(2.824.795.167)	(25.783.542.077)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	12.380.704.034	2.181.886.988	4.231.835.026	148.552.215	18.942.978.263
Số cuối năm	11.527.098.944	1.515.071.997	13.032.795.549	127.617.466	26.202.583.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		VND
					Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	57.380.692.800		5.408.617.058		62.789.309.858
Mua trong năm	1.483.380		76.328.000		77.811.380
Số cuối năm	<u>57.382.176.180</u>		<u>5.484.945.058</u>		<u>62.867.121.238</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã hao mòn hết		-	1.804.707.698		1.804.707.698
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm		-	(2.829.188.988)		(2.829.188.988)
Hao mòn trong năm		-	(587.738.741)		(587.738.741)
Số cuối năm		-	<u>(3.416.927.729)</u>		<u>(3.416.927.729)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>57.380.692.800</u>		<u>2.579.428.070</u>		<u>59.960.120.870</u>
Số cuối năm	<u>57.382.176.180</u>		<u>2.068.017.329</u>		<u>59.450.193.509</u>

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá trị		Tỷ lệ		Giá trị		Tỷ lệ	
	VND		lợi ích quyền biểu quyết		VND		lợi ích quyền biểu quyết	
	%		%		%		%	
Đầu tư vào công ty con trực tiếp	100.000.000.000				44.223.955.700			
Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture	100.000.000.000	100	100	44.223.955.700	100	100		
Đầu tư vào công ty liên kết trực tiếp	2.945.750.000				2.945.750.000			
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	2.945.750.000	49,1	25	2.945.750.000	49,1	25		
TỔNG CỘNG	<u>102.945.750.000</u>				<u>47.169.705.700</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác	937.466.507.384	693.959.109.635
- <i>Xiaomi H.K Limited</i>	452.091.351.184	212.321.038.271
- <i>Asus Global Pte Ltd.</i>	138.154.229.907	205.407.232.123
- <i>Dell Global B.V (Singapore Branch)</i>	71.344.024.155	62.559.498.480
- <i>Acer Incorporated</i>	58.190.843.732	73.105.929.110
- <i>Khác</i>	217.686.058.406	140.565.411.651
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	7.801.600	2.663.915.156
TỔNG CỘNG	<u>937.474.308.984</u>	<u>696.623.024.791</u>

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
ELFDIGI Technology Limited	36.841.693.390	-
Xiaomi H.K Limited	23.870.462.135	-
Khác	5.858.551.172	2.314.780.599
TỔNG CỘNG	<u>66.570.706.697</u>	<u>2.314.780.599</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.484.024.385	85.532.698.804	(87.635.583.977)	25.381.139.212
Thuế giá trị gia tăng	-	959.630.156.385	(954.874.237.394)	4.755.918.991
Thuế thu nhập cá nhân	237.546.603	4.974.025.058	(5.075.679.732)	135.891.929
TỔNG CỘNG	<u>27.721.570.988</u>	<u>1.050.136.880.247</u>	<u>(1.047.585.501.103)</u>	<u>30.272.950.132</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu thương mại và hỗ trợ bán hàng	194.611.509.585	48.228.930.892
Chi phí hoạt động	7.714.555.965	13.736.034.763
Lãi vay	722.181.890	2.655.160.674
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	34.469.951.043
TỔNG CỘNG	<u>203.048.247.440</u>	<u>99.090.077.372</u>

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	14.482.584.509	6.701.823.803
Chi trả hộ	12.109.912.108	3.964.193.517
Bảo hiểm	1.399.608.759	1.733.597.097
Khác	973.063.642	1.004.033.189
Dài hạn	4.608.629.427	4.466.460.927
Nhận ký quỹ, ký cược	4.608.629.427	4.464.379.427
Khác	-	2.081.500
TỔNG CỘNG	<u>19.091.213.936</u>	<u>11.168.284.730</u>

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	<u>614.644.887.121</u>	<u>3.833.040.735.122</u>	<u>(3.818.084.548.035)</u>	<u>629.601.074.208</u>

Công ty thực hiện các khoản vay như cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	251.062.796.310	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2021 đến ngày 23 tháng 3 năm 2021	Từ 2,5 đến 3	Tài sản cá nhân của một số cổ đông; một phần hàng tồn kho trị giá 6 triệu USD
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	212.102.087.858	Từ ngày 30 tháng 1 năm 2021 đến ngày 29 tháng 3 năm 2021	3,5	Một phần hàng tồn kho trị giá 147 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 74 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1	103.200.000.000	Ngày 23 tháng 4 năm 2021	3,5	Một phần hàng tồn kho trị giá 120 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 72 tỷ VND
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	39.428.913.690	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2021 đến ngày 7 tháng 1 năm 2021	4,5	Một phần hàng tồn kho trị giá 100 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 120 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	23.807.276.350	Ngày 17 tháng 4 năm 2021	4,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG				
	<u>629.601.074.208</u>			

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	407.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	313.238.098.355	776.116.392.605
Phát hành cổ phiếu ESOP	12.000.000.000	-	-	-	-	12.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	174.798.571.974	174.798.571.974
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(20.900.139.000)	(20.900.139.000)
Số cuối năm	419.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	467.136.531.329	942.014.825.579
Năm nay						
Số đầu năm	419.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	467.136.531.329	942.014.825.579
Phát hành cổ phiếu ESOP (*)	12.000.000.000	-	-	-	-	12.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	262.274.401.035	262.274.401.035
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(43.000.278.000)	(43.000.278.000)
Số cuối năm	431.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	686.410.654.364	1.173.288.948.614

(*) Vào ngày 6 tháng 4 năm 2020, Công ty đã phát hành 1.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 12.000.000.000 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2020/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 4 năm 2020. Vào ngày 24 tháng 4 năm 2020, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 22 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn cổ phần của Công ty từ 419.517.470.000 VND lên 431.517.470.000 VND.

(**) Trong năm, Công ty đã công bố trả cổ tức với giá trị là 43.000.278.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/2020/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 7 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	419.517.470.000	407.517.470.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	12.000.000.000	12.000.000.000
Số cuối năm	<u>431.517.470.000</u>	<u>419.517.470.000</u>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức công bố	43.000.278.000	20.900.139.000
Cổ tức đã trả	43.000.278.000	20.900.139.000

17.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	43.151.747	41.951.747
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	43.151.747	41.951.747
Cổ phiếu phổ thông	43.151.747	41.951.747
Cổ phiếu quỹ	151.469	151.469
Cổ phiếu phổ thông	151.469	151.469
Cổ phiếu đang lưu hành	43.000.278	41.800.278
Cổ phiếu phổ thông	43.000.278	41.800.278

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	12.644.818.992.632	8.557.014.442.827
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	12.226.422.409.021	8.385.935.339.826
Doanh thu cung cấp dịch vụ	418.396.583.611	171.079.103.001
Các khoản giảm trừ doanh thu	(172.421.769.158)	(113.472.388.409)
DOANH THU THUẦN	<u>12.472.397.223.474</u>	<u>8.443.542.054.418</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	12.054.000.639.863	8.272.462.951.417
Doanh thu cung cấp dịch vụ	418.396.583.611	171.079.103.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.286.161.718	18.436.233.237
Chiết khấu thanh toán	38.114.313.973	40.889.055.074
Lãi đầu tư trái phiếu	4.280.220.273	-
Cổ tức được chia	1.114.126.275	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	114.929.977	78.058.154
Khác	437.093.857	537.642.720
TỔNG CỘNG	<u>83.346.846.073</u>	<u>59.940.989.185</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	11.567.057.189.098	7.799.039.211.055
Giá vốn dịch vụ cung cấp	124.796.010.193	119.252.055.974
TỔNG CỘNG	<u>11.691.853.199.291</u>	<u>7.918.291.267.029</u>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	420.558.405.892	223.525.156.834
Chi phí hỗ trợ bán hàng	314.346.752.687	138.008.958.696
Chi phí nhân công	41.717.365.112	45.834.601.103
Chi phí vận chuyển	30.915.686.530	17.324.586.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.305.174.672	6.562.327.862
Khác	14.273.426.891	15.794.682.256
Chi phí quản lý doanh nghiệp	83.531.209.725	91.097.788.384
Chi phí nhân công	39.597.477.074	32.709.594.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.908.428.145	19.117.903.159
Khác	13.025.304.506	39.270.290.337
TỔNG CỘNG	<u>504.089.615.617</u>	<u>314.622.945.218</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	26.849.469.321	47.126.948.382
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.607.770.398	2.519.818.311
Khác	524.969.718	1.100.661.409
TỔNG CỘNG	<u>32.982.209.437</u>	<u>50.747.428.102</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.155.401.630	3.502.036.600
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2.231.818.182	181.818.182
Tiền phạt thu được	763.696.226	2.773.878.853
Khác	159.887.222	546.339.565
Chi phí khác	(1.466.273.085)	(1.470.214.306)
Chi phí khấu hao không được khấu trừ	(1.409.225.244)	(1.170.001.999)
Tiền phạt thuế và phạt khác	-	(121.011.756)
Khác	(57.047.841)	(179.200.551)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>1.689.128.545</u>	<u>2.031.822.294</u>

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa	11.691.853.199.291	7.918.291.267.029
Chi phí hỗ trợ bán hàng	314.346.752.687	138.008.958.696
Chi phí nhân công	81.314.842.186	78.544.195.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.129.289.347	43.004.817.938
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	4.938.239.589	4.535.312.907
Chi phí khác	22.360.491.808	50.529.659.686
TỔNG CỘNG	<u>12.195.942.814.908</u>	<u>8.232.914.212.247</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	85.532.698.804	58.054.145.499
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	-	2.166.063.006
	<u>85.532.698.804</u>	<u>60.220.208.505</u>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(19.298.926.092)	(13.165.554.931)
TỔNG CỘNG	<u>66.233.772.712</u>	<u>47.054.653.574</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	328.508.173.747	221.853.225.548
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	65.701.634.749	44.370.645.110
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được trừ	754.963.218	517.945.458
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(222.825.255)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	-	2.166.063.006
Chi phí thuế TNDN	66.233.772.712	47.054.653.574

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả	30.702.053.997	11.563.890.398	19.138.163.599	11.563.890.398
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.210.543.211	3.049.780.718	160.762.493	1.601.664.533
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.912.597.208	14.613.671.116		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			19.298.926.092	13.165.554.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture	Công ty con trực tiếp	Góp vốn	55.776.044.300	20.490.050.000
		Trả trước	31.550.039.605	-
		cung ứng hàng hóa		
		Cho vay	700.000.000	4.000.000.000
		Thu tiền cho vay	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	18.543.603.432	15.515.622.584
		Cung cấp dịch vụ	1.420.000.000	1.704.000.000
		Cho vay	-	2.850.000.000
Công ty Cổ phần Digi-infabrica	Công ty liên kết gián tiếp	Sử dụng dịch vụ	75.147.982	45.295.710
		Cung cấp dịch vụ	26.000.000	104.053.558
		Lãi cho vay	13.661.760	27.335.999
		Bán hàng hóa	-	4.746.927.219
		Cho vay	-	1.549.000.000
Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.975.534.545	1.975.534.545
		Sử dụng dịch vụ	281.776.000	604.198.999
		Lãi vay	8.400.000	19.600.000
		Cho vay	-	700.000.000
		Bán hàng hóa	-	388.750.000
Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	37.965.015.508	211.518.180
		Sử dụng dịch vụ	1.057.019.928	1.079.627.273
		Tạm ứng	616.190.814	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	Công ty liên kết trực tiếp	Phí quản lý	1.975.534.545	-
		Cổ tức nhận được	1.114.126.275	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa	39.883.316.057	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa	31.935.817.990	15.554.804.499
			71.819.134.047	15.554.804.499
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture	Công ty con trực tiếp	Trả trước cung ứng hàng hóa	31.550.039.605	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	1.975.534.545
Công ty TNHH CSV Healthcare	Công ty con gián tiếp	Đặt cọc	-	86.430.000
			-	2.061.964.545
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Digi-infabrica	Công ty liên kết gián tiếp	Mua hàng hóa	7.801.600	-
Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	-	2.663.915.156
			7.801.600	2.663.915.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát và ban Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	<u>855.220.227</u>	<u>860.609.750</u>

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau

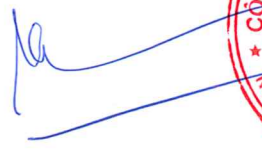
	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	15.793.727.999	11.894.215.260
Từ 1 đến 5 năm	30.693.710.453	27.441.960.000
Trên 5 năm	<u>14.086.800.000</u>	<u>18.782.400.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>60.574.238.452</u>	<u>58.118.575.260</u>

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng





Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021